

Số: 396/BUSOCO-PTV

V/v: công bố thông tin về bảo cáo tài
chính năm 2010 đã kiểm toán

Hà nam, ngày 08 tháng 04 năm 2011

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty cổ phần xi măng Bút Sơn
2. Mã chứng khoán: BTS

3. Địa chỉ trụ sở chính: Xã Thanh sơn-huyện Kim bãng-tỉnh Hà Nam
4. Điện thoại: 03513.854.032/852.482; Fax: 03513.851.320

5. Người thực hiện công bố thông tin

Người thực hiện công bố thông tin của Công ty cổ phần xi măng Bút Sơn là Ông Nguyễn Ngọc Tuấn, Trưởng phòng kế toán tài chính Công ty cổ phần xi măng Bút Sơn (Chứng minh thư nhân dân số 168304888 ngày 28/12/2006 do Công an tỉnh Hà Nam cấp, số điện thoại di động: 0985.878.668).

6. Nội dung của thông tin công bố

Báo cáo tài chính năm 2010 có kiểm toán của Công ty cổ phần xi măng Bút Sơn được lập ngày 30/3/2011 bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán;

- Báo cáo kết quả kinh doanh;

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;

- Thuyết minh báo cáo tài chính;

- Văn bản giải trình chênh lệch 10% lợi nhuận sau thuế so với năm 2009.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính

Website: www.ximangbutson.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Xin trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, Giám đốc Cty (để b/c);
- Lưu VT, P.KTCTK.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



TL. GIÁM ĐỐC
TRƯỜNG PHÒNG KT-TK-TC
Nguyễn Ngọc Tuấn

Hà nam, ngày 08 tháng 04 năm 2011

GIẢI TRÌNH CHÉNH LỆCH LỢI NHUẬN NĂM 2010 SO VỚI NĂM 2009

I. BẢO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2010 ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÀN

- Bảng cân đối kế toán;
 - Báo cáo kết quả kinh doanh;
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
 - Thuyết minh báo cáo tài chính.
- (Có báo cáo đính kèm)

II. GIẢI TRÌNH LỢI NHUẬN NĂM 2010 SO VỚI NĂM 2009

Lợi nhuận sau thuế năm 2010 của Công ty cổ phần xi măng Bút Sơn là 73,4 tỷ đồng, lãi sản xuất thử DC 2 là 49 tỷ đồng (không xác định kết quả trong bảo cáo hoạt động kinh doanh mà được xác định riêng trong báo cáo quyết toán sản xuất thử DC2), tổng số là: 122,4 tỷ đồng giảm 9,4 tỷ đồng tương đương 11% so với năm 2009 (năm 2009=131,8 tỷ đồng). Nguyên nhân tăng giảm:

I. Do tăng giá vật tư đầu vào làm tăng giá thành sản xuất, giảm lợi nhuận

Giá bán xi măng Bút Sơn được xây dựng căn cứ vào giá thành sản xuất, giá thành toàn bộ và các chi phí phát sinh liên quan đến kinh doanh. So với 2009 thì giá các loại vật tư đầu vào chủ yếu để sản xuất xi măng như: than cám, điện, dầu FO, thạch cao, quặng sắt, đá silic, vỏ bao,....tăng mạnh, trong đó ảnh hưởng của việc tăng giá từng loại vật tư được xác định cụ thể như sau:

- Giá than cám 3B tăng 199.445 đồng làm giá thành đơn vị tăng 9.414 đồng, lợi nhuận giảm khoảng 16,6 tỷ đồng.
- Giá than cám 3C tăng 343.445 đồng làm giá thành đơn vị tăng 18.134 đồng, lợi nhuận giảm khoảng 32 tỷ đồng.
- Giá dầu tăng 818.455 đồng làm giá thành đơn vị tăng 3.274 đồng, lợi nhuận giảm khoảng 5,8 tỷ đồng.
- Giá điện tăng 123 đồng làm giá thành đơn vị tăng 12.546 đồng, lợi nhuận giảm khoảng 22,1 tỷ đồng.

Năm 2010, Công ty cổ phần Xi măng Bút Sơn tập trung mọi nguồn lực để hoàn thành công tác chạy thử, nghiệm thu đưa dây chuyền 2 vào hoạt động chính thức nên nhu cầu thanh toán rất lớn trong khi các ngân hàng không đáp ứng được vốn như cam kết buộc Công ty phải huy động tăng vốn tự có. Đồng thời, Đây

Năm 2010, Công ty cổ phần Xi măng Bút Sơn tập trung mọi nguồn lực để hoàn thành công tác chạy thử, nghiệm thu đưa dây chuyền 2 vào hoạt động chính thức nên nhu cầu thanh toán rất lớn trong khi các ngân hàng không đáp ứng được vốn như cam kết buộc Công ty phải huy động tăng vốn tự có. Đồng thời, Đây

Năm 2010, Công ty cổ phần Xi măng Bút Sơn tập trung mọi nguồn lực để hoàn thành công tác chạy thử, nghiệm thu đưa dây chuyền 2 vào hoạt động chính thức nên nhu cầu thanh toán rất lớn trong khi các ngân hàng không đáp ứng được vốn như cam kết buộc Công ty phải huy động tăng vốn tự có. Đồng thời, Đây

Năm 2010, Công ty cổ phần Xi măng Bút Sơn tập trung mọi nguồn lực để hoàn thành công tác chạy thử, nghiệm thu đưa dây chuyền 2 vào hoạt động chính thức nên nhu cầu thanh toán rất lớn trong khi các ngân hàng không đáp ứng được vốn như cam kết buộc Công ty phải huy động tăng vốn tự có. Đồng thời, Đây

Năm 2010, Công ty cổ phần Xi măng Bút Sơn tập trung mọi nguồn lực để hoàn thành công tác chạy thử, nghiệm thu đưa dây chuyền 2 vào hoạt động chính thức nên nhu cầu thanh toán rất lớn trong khi các ngân hàng không đáp ứng được vốn như cam kết buộc Công ty phải huy động tăng vốn tự có. Đồng thời, Đây

Năm 2010, Công ty cổ phần Xi măng Bút Sơn tập trung mọi nguồn lực để hoàn thành công tác chạy thử, nghiệm thu đưa dây chuyền 2 vào hoạt động chính thức nên nhu cầu thanh toán rất lớn trong khi các ngân hàng không đáp ứng được vốn như cam kết buộc Công ty phải huy động tăng vốn tự có. Đồng thời, Đây

2. Do tăng một số chi phí kinh doanh

- * Chi phí bán hàng tăng nhưng sản lượng tiêu thụ cũng tăng vì vậy việc tăng chi phí bán hàng không làm ảnh hưởng đến kết quả lợi nhuận.
 - Tuy nhiên năm 2010 do những biến động của nền kinh tế đồng thời thị trường xi măng cạnh tranh gay gắt, hàng loạt các dự án đầu tư mới hoàn thành và đưa vào sản xuất đã làm cho cung vượt xa cầu về xi măng, dẫn đến khó khăn cho các nhà máy xi măng công nghệ tiên tiến mức đầu tư cao như xi măng Bút Sơn. Để đảm bảo kế hoạch tiêu thụ và giữ vững thị trường, Công ty đã phải sử dụng linh hoạt các chính sách bán hàng trong đó có chính sách chiết khấu hàng bán khoảng 25,4 tỷ đồng (năm 2009 không có).
 - * Chi phí quản lý giảm là do giảm phí tư vấn phải trả Tổng công ty do sản lượng thực tế không đạt so với kế hoạch nên chi phí quản lý không làm ảnh hưởng đến kết quả lợi nhuận.
 - * Chi phí tài chính
- Năm 2010, Chính phủ dừng gói kích cầu kinh tế trong đó có việc dừng hỗ trợ lãi suất cho vay 4%/năm (năm 2009 được hưởng hỗ trợ giảm lãi suất 4%/năm/lãi suất cho vay hiện hành). Đồng thời không qui định mức lãi suất trần.

Mặt khác, do biến động của thị trường tài chính, các ngân hàng thường xuyên trong tình trạng thiếu vốn, dẫn đến tăng lãi suất cho vay lên đến mức 20%/năm (năm 2009 từ 8%-10%/năm) và hạn chế giải ngân.

chuyên 2 chưa khấu hao đã phải trả nợ từ tháng 9/2009, tính đến 31/12/2010 thực hiện nghĩa vụ trả nợ khoảng 310 tỷ đồng, đã làm mất cân đối trong thanh toán nên tăng vốn vay ngắn hạn.

Tất cả các yếu tố trên đã làm tăng chi phí sử dụng vốn, chi phí tài chính tăng làm lợi nhuận giảm khoảng 22,4 tỷ đồng.

3. Đa tầng giá bán để bù đắp một phần chi phí

Cùng với các đơn vị trong Tổng công ty, thực hiện lộ trình tăng giá chung và phù hợp với các qui định hiện hành của Nhà nước, trong năm 2010 Công ty đã tăng giá bán được 85.000 đồng/tấn sản phẩm so với năm 2009 (tăng lần 1: 15.000 đồng/tấn từ ngày 01/01/2010, tăng lần 2: 30.000 đồng từ ngày 15/02/2010, giảm 10.000 đồng/tấn từ ngày 10/08/2010 và tăng lần 3: 50.000 đồng/tấn từ ngày 15/10/2010), đã bù đắp được một phần chi phí bị lỗ khoảng 133 tỷ đồng.

Như vậy lợi nhuận của Công ty còn giảm 9,4 tỷ đồng so với năm 2009.

Công ty cổ phần Xi măng Bút Sơn xin trân trọng báo cáo.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



TL. GIÁM ĐỐC
- TRƯỞNG PHÒNG KT-TK-TC
Nguyễn Ngọc Tuấn



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỨT SƠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010
đã được kiểm toán

NỘI DUNG

Bảo cáo của Ban Giám đốc	3-6
Báo cáo Kiểm toán	7
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	8-11
Báo cáo kết quả kinh doanh	12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	14-31

BẢO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Bút Sơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Xi măng Bút Sơn là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0603000105 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp, đăng ký lần đầu ngày 01/05/2006 và các lần đăng ký thay đổi (với mã số doanh nghiệp là 0700117613).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng;
- Xuất khẩu xi măng và clínker; Tư vấn, đào tạo và chuyển giao công nghệ sản xuất xi măng;

- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương.

- Bốc xếp hàng hóa cảng biển, cảng sông;

- Kinh doanh bất động sản, nhà hàng, khách sạn, du lịch, thể thao;

- Hoạt động cho thuê tài chính, hoạt động cấp tín dụng khác;

- Tư vấn đầu tư xây dựng các dự án, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;

- Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 20/8/2010 là: 1.090.561.920.000 đồng (Một nghìn không trăm chín mươi ty, năm trăm sáu mươi triệu, chín trăm hai mươi nghìn đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty tại xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng tỉnh Hà Nam.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính tại ngày 31/12/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Xi măng Bút Sơn được bày trong Báo cáo tài chính từ trang 08 đến trang 31 kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOA SỎ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Công ty trong năm 2010 và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có :

Hội đồng quản trị:

Họ và tên	Chức vụ
-----------	---------

Ông : Trịnh Công Loan	Chủ tịch
Ông : Lương Quang Khai	Ủy viên
Ông : Nguyễn Huy Quê	Ủy viên
Ông : Nguyễn Mạnh Hùng	Ủy viên
Ông : Ngô Đức Lưu	Ủy viên

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
-----------	---------

Ông : Lương Quang Khai	Giám đốc
Ông : Nguyễn Huy Quê	Phó Giám đốc
Ông : Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Giám đốc
Ông : Ngô Đức Lưu	Phó Giám đốc

Thay đổi thành viên Ban Giám đốc và kế toán trưởng Công ty trong năm

1. Ông Nguyễn Trường Giang, thôi không giữ chức Phó Giám đốc Công ty, do được Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam điều động và bổ nhiệm làm Giám đốc Công ty cổ phần Xi măng Hoàng Mai.

2. Ông Ngô Đức Lưu, thôi không giữ chức Kế toán trưởng Công ty, do được Hội đồng quản trị Công ty bổ nhiệm làm Phó Giám đốc Công ty thay cho ông Nguyễn Trường Giang.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong

- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán; Dưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:
 Ý nghĩa hình thức hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVN) đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 cho Công ty.

Kiểm toán viên

Ông : Nguyễn Văn Tân	Trưởng ban
Ông : Nguyễn Văn Duyệt	Thành viên
Ông : Lê Trung Tiến	Thành viên
Ông : Hoàng Phương Lâm	Thành viên

Ban kiểm soát
Họ và tên
Chức vụ

4. Tất cả các thay đổi nhân sự nói trên đều có hiệu lực từ ngày 01/10/2010.
3. Ông Nguyễn Ngọc Tuấn, nguyên là phó phòng kế toán tài chính, được bổ nhiệm là Trưởng phòng kế toán tài chính thay cho ông Ngô Đức Lưu.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BÚT SƠN

Địa chỉ: xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010, kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nam, ngày 20 tháng 01 năm 2011

T.M. Ban Giám đốc

Giám đốc



Luong Quang Khai



BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010
của Công ty Cổ phần Xi măng Bút Sơn

Kính gửi:
Cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát
và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Bút Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Bút Sơn được lập ngày 20/01/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 được trình bày từ trang 8 đến trang 31 kèm theo.

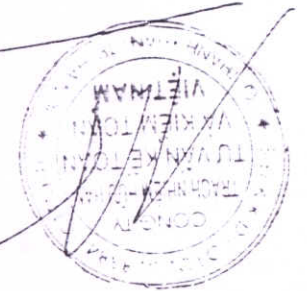
Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ tục nghiêm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Bút Sơn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



Lưu Quốc Thái
Phó Giám đốc

CHƯƠNG CHỈ KIỂM TOÁN VIÊN SỐ 0155/KTV
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM

Bùi Thiên Tả

Kiểm toán viên

CHƯƠNG CHỈ KIỂM TOÁN VIÊN SỐ 0562/KTV

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGÂN HẠN		782.316.962.392	2.240.828.483.575
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		128.906.183.111	93.031.145.220
111	1. Tiền		128.906.183.111	93.031.145.220
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	10.079.824.800
121	1. Đầu tư ngắn hạn	V.02	-	10.079.824.800
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		209.592.824.968	76.069.849.720
131	1. Phải thu khách hàng		157.628.666.519	9.246.412.804
132	2. Trả trước cho người bán		47.321.477.722	59.024.733.407
133	5. Các khoản phải thu khác	V.03	6.445.289.358	9.601.312.140
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.802.608.631)	(1.802.608.631)
140	IV. Hàng tồn kho		426.003.729.121	2.044.069.467.368
141	1. Hàng tồn kho	V.04	426.003.729.121	2.044.069.467.368
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		17.814.225.192	17.578.196.467
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		16.880.759.292	17.193.071.467
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		933.465.900	385.125.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.783.400.470.028	2.401.435.736.115
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		4.715.636.235.614	2.370.075.907.646
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	4.617.104.144.883	1.028.380.754.107
222	- Nguyên giá		6.371.168.097.567	2.669.214.541.319
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.754.063.952.684)	(1.640.833.787.212)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	61.415.500.000	65.456.583.333
228	- Nguyên giá		80.386.000.000	80.386.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(18.970.500.000)	(14.929.416.667)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	37.116.590.731	1.276.238.570.206
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	V.13	58.564.383	58.564.383
258	3. Đầu tư dài hạn khác		58.564.383	58.564.383
260	V. Tài sản dài hạn khác	V.14	67.705.670.031	31.301.264.086
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		67.705.670.031	31.301.264.086
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.565.717.432.420	4.642.264.219.690

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ			
310	I. Nợ ngắn hạn			
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.15	1.675.960.291.314	829.038.313.301
312	2. Phải trả người bán		882.300.146.445	372.608.089.984
313	3. Người mua trả tiền trước		327.596.460.742	318.675.572.063
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	24.221.954.469	8.489.472.640
315	5. Phải trả người lao động		31.369.152.672	32.885.383.178
316	6. Chi phí phải trả	V.17	98.279.887.922	85.787.541.875
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.18	302.523.264.897	3.978.423.202
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		9.001.484.854	5.549.692.578
330	II. Nợ dài hạn			
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.20	2.593.880.384.392	2.803.288.364.913
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		489.809.383	289.040.223
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU			
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.22	1.294.965.928.310	1.009.121.936.134
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.090.561.920.000	908.801.600.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.085.114.000	8.801.050.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(2.276.049.653)	(109.678.243.943)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		84.740.485.821	65.913.817.124
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		7.517.608.729	7.517.608.729
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		69.336.849.413	127.766.104.224
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		421.019.021	526.565.119
433	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		421.019.021	526.565.119
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.565.717.432.420	4.642.264.219.690

CHI TIÊU NGOÀI BẢNG CẦN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		12.646.407.006	12.650.445.006
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại		-	-
6.	Dự toàn chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biên

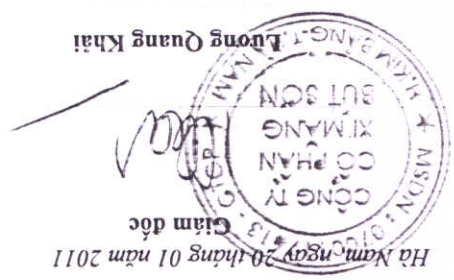
Thưc

Nguyễn Thị Huyền

Thưc

TP. Kế toán tài chính

Nguyễn Ngọc Tuấn



Hà Nam, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Thưc

Đầu năm

Cuối năm

Thuyết minh

Chi tiêu

Mã số

BẢO CÁO QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	1.237.146.742.610	1.431.265.641.859
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.26	25.436.564.340	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.27	1.211.710.178.270	1.431.265.641.859
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.28	917.013.021.916	1.064.056.921.692
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		294.697.156.354	367.208.720.167
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.29	54.502.345.358	2.610.453.918
22	7. Chi phí tài chính	VI.30	101.011.754.170	35.837.381.757
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		52.221.343.377	35.837.381.757
24	8. Chi phí bán hàng		78.374.936.970	75.020.515.426
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		87.598.810.320	109.939.723.426
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		82.214.000.252	149.021.553.476
31	11. Thu nhập khác		2.285.082.392	1.591.796.100
32	12. Chi phí khác		83.627.985	-
40	13. Lợi nhuận khác		2.201.454.407	1.591.796.100
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		84.415.454.659	150.613.349.576
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.31	11.057.117.497	18.826.668.697
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		73.358.337.162	131.786.680.879
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		734	1.450

Người lập biểu
Nguyễn Thị Huyền

TP. Kế toán tài chính
Nguyễn Ngọc Tuấn

Giam đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BÚT SƠN
Hà Nam, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Lương Quang Khai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
-------	----------	-------------	---------	-----------

I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh

1. Lợi nhuận trước thuế

2. Điều chỉnh cho các khoản

02 - Khấu hao tài sản cố định

03 - Các khoản dự phòng

05 - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư

06 - Chi phí lãi vay

08 **3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLB**

09 - Tăng, giảm các khoản phải thu

10 - Tăng, giảm hàng tồn kho

11 - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN)

12 - Tăng, giảm chi phí trả trước

13 - Tiền lãi vay đã trả

14 - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp

15 - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh

16 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh

20 **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư

21 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, các tài sản dài hạn khác

22 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, các tài sản dài hạn khác

23 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác

27 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia

30 **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

31 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu

33 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được

34 4. Tiền chi trả nợ gốc vay

36 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu

40 **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**

50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ

60 **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**

61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ

70 **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**

Người lập biểu

TP. Kế toán tài chính

Giám đốc

Hà Nam, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Nguyễn Thị Huyền

Nguyễn Ngọc Tuấn

Luong Quang Khai

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo. //

1. Chế độ kế toán áp dụng:

III. CHUẨN MỨC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

1. Niên độ kế toán

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Sản xuất, kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng;
- Xuất khẩu xi măng và clínker; Tư vấn, đào tạo và chuyển giao công nghệ sản xuất xi măng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương. Bốc xếp hàng hóa cảng biển, cảng sông;
- Kinh doanh bất động sản, nhà hàng, khách sạn, du lịch, thể thao;
- Hoạt động cho thuê tài chính, hoạt động cấp tín dụng khác;
- Tư vấn đầu tư xây dựng các dự án, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia.

3. Ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh clínker và xi măng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Trụ sở chính của Công ty tại xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 6 ngày 20/8/2010 là: 1.090.561.920.000 đồng (một nghìn không trăm chín mươi tỷ, năm trăm sáu mươi triệu, chín trăm hai mươi nghìn đồng chẵn).

Công ty có phần xi măng Bút Sơn là Công ty có phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0603000105 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp, đăng ký lần đầu ngày 01/05/2006 và các lần đăng ký thay đổi (với mã số doanh nghiệp là 0700117613).

1. Hình thức sở hữu vốn

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Năm 2010

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:
Bảo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Sổ Nhật ký chung trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Bảo cáo tài chính

Bảo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Bảo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở công các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán, kết quả hoạt động kinh doanh của Văn phòng Công ty, Trung tâm tiêu thụ Xi măng, Xi măng Bút Sơn và Ban quản lý dự án 2 Nhà máy xi măng Bút Sơn, sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả nội bộ và tài sản, nguồn vốn điều chỉnh giữa các đơn vị nội bộ.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Bảo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban giám đốc phải có nhưng ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu Bảo cáo về nguồn vốn, tài sản và việc trình bày các khoản mục này tại ngày lập Bảo cáo tài chính, cũng như các số liệu Bảo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

4.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm, trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung có định và chi phí sản xuất biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Nhưng chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Phương pháp ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
Máy móc thiết bị	05 - 20 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm

Theo Thông tư này thời gian tính khấu hao phần máy móc thiết bị dây chuyền chính của dây chuyền 1 được Công ty điều chỉnh từ 15,5 năm lên 20 năm, do đó khấu hao tương ứng của phần thiết bị dây chuyền sản xuất chính giảm so với số khấu hao năm 2009 số tiền là : 59,9 tỷ đồng.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị thương hiệu và giá trị phần mềm kế toán. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Thương hiệu	Phần mềm kế toán
20 năm	03 - 04 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ngày 18/11/2002 Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 164/2002/QĐ-TTg ban hành "Danh mục đầu tư các dự án xi măng đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020" (được thay thế bằng quyết định số 108/2005/QĐ-TTg ngày 26/05/2005). Trong đó có dự án đầu tư dây chuyền xi măng 2 Nhà máy Xi măng Bút Sơn. Ngày 28/08/2004, Hội đồng quản trị Tổng công ty xi măng Việt Nam (nay là Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam-Vicem) có Quyết định số 1259/XM-VN-HĐQT cho phép đầu tư dây chuyền 2 Nhà máy xi măng Bút Sơn công suất sản xuất 1,6 triệu tấn xi măng/năm, vốn đầu tư của dự án là 2.807,31 tỷ đồng, ngày 29/11/2009 đã được điều chỉnh tổng mức đầu tư lên 3.338,42 tỷ đồng do biến động giá vật tư đầu vào và chi phí khác được Nhà nước cho phép.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Dự án đầu tư dây chuyền II Nhà máy Xi măng Bút Sơn được tập hợp theo giá trị tạm quyết toán A-B, lãi vay ngân hàng phục vụ cho đầu tư xây dựng dự án này và các chi phí liên quan khác. Công trình đã được bàn giao đưa vào sử dụng từ ngày 01/12/2010.

7. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

7.1. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bàn đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tâm tài các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

8. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

8.1. Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dùng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

8.2. Chi phí khác:

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

8.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

9.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hóa đã được chuyển giao cho người mua;
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 1/
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng
- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

12.1 Doanh thu bán hàng

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá liên quan đến Dự án đầu tư dây chuyền II Nhà máy Xi măng Bút Sơn với số tiền 100.998.467.756 đồng được Công ty phản ánh trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá” trên Bảng cân đối kế toán theo hướng dẫn tại Công văn số 17537/BTC-TCĐN ngày 26/12/2007 của Bộ Tài chính. Đến ngày 01/12/2010, dự án chính thức đi vào hoạt động, Công ty đã thực hiện phân bổ một phần vào kết quả sản xuất kinh doanh trong năm 2010 là: 46.492.548.364 đồng, phần còn lại đang được chuyển sang phản ánh trên khoản mục “chi phí trả trước dài hạn” và sẽ được phân bổ trong các năm tiếp theo theo hướng dẫn tại Công văn số 17537/BTC-TCĐN ngày 26/12/2007 của Bộ Tài chính.

“Chênh lệch tỷ giá” theo đúng qui định hiện hành.

Toàn bộ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư công nợ dài hạn bằng ngoại tệ tại thời điểm ngày 31/12/2010 được Công ty hạch toán vào kết quả sản xuất kinh doanh trong năm (chênh lệch tăng ghi vào chi phí tài chính, chênh lệch giảm ghi vào doanh thu tài chính). Khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư công nợ ngắn hạn bằng ngoại tệ được Công ty xác định và hạch toán trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá” theo đúng qui định hiện hành.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

Trọng yếu của các năm trước.

các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót từ (-)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi kinh doanh

(nếu có) liên quan đến các tài sản được tăng, biểu này; và khoản bỏ sung từ kết quả hoạt động doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tăng, biểu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tăng, biểu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp

hành có phiếu quy.

Thăng dư vốn có phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN (25%).

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. *16*

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

■ Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

■ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

■ Chi phí cho vay và đi vay vốn;

■ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

■ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

■ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Kiểm sau:

■ Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

12.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

■ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

■ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

■ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

■ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định

12.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Các ưu đãi về thuế

Theo Nghị định số 187/2004/NĐ-Cp ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc chuyển Công ty Nhà nước sang Công ty Cổ phần, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 02 năm kể từ khi chuyển sang Công ty Cổ phần và được giảm 50% trong vòng 03 năm tiếp theo.

Theo Công văn số 5284/TC-CST ngày 29/04/2005 về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp cho tổ chức đăng ký giao dịch tại Trung tâm dịch vụ chứng khoán Hà Nội, Công ty được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong vòng 02 năm kể từ khi được chấp thuận đăng ký giao dịch.

Như vậy, Công ty Cổ phần Xi măng Bút Sơn được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm: 2006 và 2007 và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 05 năm (từ năm 2008 đến năm 2012).

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

I. TIỀN

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	448.918.857	647.506.628
Tiền gửi ngân hàng	128.457.264.254	87.383.638.592
Tiền đang chuyển	-	5.000.000.000
Cộng	128.906.183.111	93.031.145.220

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

	Cuối năm	Đầu năm
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	-	10.079.824.800
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-	-
Cộng	-	10.079.824.800

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGÂN HÀNG KHÁC

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu về cổ phần hoá	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Phải thu người lao động	-	-
Phải thu khác	6.445.289.358	9.601.312.140
Cộng	6.445.289.358	9.601.312.140

4. HÀNG TỒN KHO

	Cuối năm	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	334.759.030.544	1.982.798.279.851
Công cụ, dụng cụ	2.209.748.356	2.284.815.120
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	85.945.126.003	58.218.236.489
Thành phẩm	21.514.837	768.135.908
Hàng hóa	-	-
Hàng gửi đi bán	3.068.309.381	-
Hàng hóa bất động sản	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	-	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	426.003.729.121	2.044.069.467.368

8. TÀNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa	Máy móc	Phương tiện	Thiết bị dùng	Công
Số dư 01/01/2010	662.782.580.926	1.910.190.847.195	90.510.719.655	5.730.393.543	2.669.214.541.319
Số tăng trong năm	918.882.318.384	2.782.065.952.457	54.500.000	1.099.715.741	3.702.102.486.582
- Mua trong năm	2.302.097.034	3.803.359.928	54.500.000	1.099.715.741	7.259.672.703
- Đầu tư XD CB	916.580.221.350	2.778.262.592.529	-	-	3.694.842.813.879
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2010	1.581.664.899.310	4.692.256.799.652	90.565.219.655	6.681.178.950	6.371.168.097.567

Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2010	332.314.772,624	1.231.001.087,824	74.142.682,018	3.375.244,746	1.640.833,787,212
Số tăng trong năm	20.730.854,466	89.060.771,270	2.388.984,568	1.049.555,168	113.230.165,472
- Khấu hao, hao mòn	20.730.854,466	89.060.771,270	2.388.984,568	1.049.555,168	113.230.165,472
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2010	353.045,627,090	1.320.061,859,094	76.531,666,586	4.424.799,914	1.754,063,952,684
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2010	330.467.808,302	679.189.759,371	16.368.037,637	2.355.148,797	1.028.380,754,107
Tại ngày 31/12/2010	1.228.619,272,220	3.372.194,940,558	14.033,553,069	2.256,379,036	4.617,104,144,883

- Công ty đã thế chấp một số máy móc thiết bị và phương tiện vận tải truyền dẫn để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn lưu động tại BIDV Hà Nam, giá trị đảm bảo được Ngân hàng định giá theo hợp đồng thế chấp, cầm cố tài sản số 01/05/HBTC ngày 5/10/2005 là: 500.011.887,198 đồng và được định giá lại vào ngày 26/8/2010 là: 305.189.600,592 đồng.

- Công ty đã thế chấp một số máy móc thiết bị thuộc dây chuyền 1 để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn dài hạn đầu tư xây dựng Dự án 2 Bút Sơn theo hợp đồng vay đồng tài tại BIDV Hà Nam, giá trị đảm bảo được các Ngân hàng định giá theo hợp đồng bảo đảm bằng tài sản ngày 31/12/2007 là: 550.028.866,283 đồng và được định giá lại vào ngày 31/3/2010 là: 496.401.051,821 đồng.

- Công ty đã thế chấp một số nhà cửa vật kiến trúc thuộc dây chuyền 1 để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn dài hạn đầu tư xây dựng Dự án 2 Bút Sơn theo hợp đồng vay đồng tài tại BIDV Hà Nam, giá trị đảm bảo được các Ngân hàng định giá theo hợp đồng bảo đảm bằng tài sản ngày 31/12/2007 là: 377.354.010,810 đồng và được định giá lại vào ngày 31/3/2010 là: 340.561.994,756 đồng.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Nguyên giá	Số dư 01/01/2010	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Số dư 31/12/2010	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại			
						Số dư 01/01/2010	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Số dư 31/12/2010
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thương hiệu	80.000.000.000	-	-	-	-	61.333.333.333	65.333.333.333	61.333.333.333	61.333.333.333
Nhãn hiệu hàng hóa	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phần mềm	386.000.000	-	-	-	-	82.166.667	123.250.000	65.456.583.333	61.415.500.000
Công	80.386.000.000	-	-	-	-	18.970.500.000	18.970.500.000	18.970.500.000	18.970.500.000

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TẠI CHỖ ĐẠI HẠN

Cuối năm	34.595.851.714	2.520.739.017	37.116.590.731
VND			
Đầu năm	1.271.467.750.991	4.770.819.215	1.276.238.570.206
VND			

Gia trị chưa phân bổ của công cụ dùng cũ, sửa chữa lớn ...
Lợi thế kinh doanh
Chênh lệch tỷ giá sau đầu tư DC2
Chi phí trả trước dài hạn khác
Cộng

Vay ngân hàn

Cuối năm	VNĐ	532.342.104,383	55.647.212.269	49.992.077.521	199.998.992.169	8.969.825.524	145.617.140.358	72.116.856.542	349.958.042.062	-	129.186.000.000	27.678.584.000	8.402.777.222	184.690.680.840	882.300.146.445
Đầu năm	VNĐ	346.051.270.884	95.114.294.014	-	34.848.261.922	-	187.911.374.658	28.177.340.290	26.556.819.100	26.556.819.100	-	-	-	-	372.608.089.984

<3> Khoản vay có lãi suất là 12%/năm. Hình thức vay là tín chấp

- <4> Khoản vay Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam theo số 498/XM/VN-KTTG ngày 2/4/2007 với số tiền vay là 187.911.374.658 đồng. Mục đích sử dụng vốn vay là phục vụ sản xuất kinh doanh. Trong năm 2010, Công ty đã trả được 42.294.234.300 đồng, đến 31/12/2010 còn nợ: 145.617.140.358 đồng. Lãi suất cho vay ban đầu là 7%, đã được điều chỉnh nhiều lần, đến thời điểm ngày 31/12/2010 là 12%/năm.
- <5> Khoản vay có lãi suất là 10,5%/năm đến 16%/năm. Hình thức vay là tín chấp
- <6> Khoản vay có lãi suất là 17%/năm đến 20%/năm. Hình thức vay là tín chấp

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Cuối năm	Đầu năm
VND	VND
12.931.178.087	-
-	-
-	-
-	-
-	-
2.527.234.337	3.426.461.916
2.202.971.445	-
1.162.173.966	157.982.005
769.738.869	870.597.101
4.628.657.765	3.776.037.917
-	258.393.701
24.221.954.469	8.489.472.640

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Cuối năm	Đầu năm
VND	VND
67.067.440.157	63.521.703.012
38.165.304.939	31.504.914.405
25.180.393.842	27.292.257.576
3.721.741.376	4.724.531.031
5.057.679.151	3.288.317.416
2.409.677.059	808.759.988
23.745.091.555	18.168.761.459
98.279.887.922	85.787.541.875

(*) Gồm khoản trích trước về phí tư vấn quản trị doanh nghiệp và tiêu thụ sản phẩm của Tổng công ty CN xi măng Việt Nam và trích trước về chi phí vận chuyển, bốc xếp, tầm lót, gạch chịu lửa và trích trước chi phí khác.

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGÂN HÀNG KHÁC

Cuối năm	Đầu năm
VND	VND
728.926	728.926
575.994.395	1.137.503.246
1.800.785.436	832.840.583
239.528.874	129.636.042
76.712.700	-
290.543.221.313	-
9.286.293.253	1.877.714.405
302.523.264.897	3.978.423.202

Tài sản thừa chờ xử lý
Kinh phí công đoàn
Bảo hiểm xã hội
Bảo hiểm y tế
Bảo hiểm thất nghiệp
Phải trả đầy chuyên 2
Các khoản phải trả, phải nộp khác

20. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

Cuối năm	Đầu năm	VND	VND
1.143.216.092.894	1.116.659.273.794	1.157.564.322.484	1.157.564.322.484
895.198.256.311	218.961.993.378	937.400.911.447	220.163.411.037
2.499.024.105	26.556.819.100	-	-
85.049.337.809	1.686.629.091.119	1.786.274.103.970	1.706.447.720.364
1.601.579.753.310	2.829.845.184.013	79.826.383.606	2.593.880.384.392
26.556.819.100	26.556.819.100	349.958.042.062	2.943.838.426.454
2.803.288.364.913		349.958.042	2.593.880.384.392

Chi tiết các khoản vay dài hạn và Nợ dài hạn

TT	Bên cho vay	Lãi	Hạn trả	Suất (năm)	Tổng giá trị	khả năng vay	Số dư nợ gốc	Nợ gốc phải trả	Phương thức đảm bảo
----	-------------	-----	---------	------------	--------------	--------------	--------------	-----------------	---------------------

I/	Vay dài hạn	HD ngày	05/04/06	Đông tài trợ do NH Đầu tư và Phát LS t	kiểm +	3,1%/n	Từ 2009	14.620.000	220.163.411	27.678.584	Thế chấp tài sản hình thành sau đầu tư và tài sản <*> dấy chuyển l
I/	Vay dài hạn	HD ngày	05/04/06	Đông tài trợ do NH Đầu tư và Phát LS t	kiểm +	3,1%/n	Từ 2009	1.291.860.000	937.400.911	129.186.000	

IV/	Nợ dài hạn	HD ngày	08.12.06	<*>	Euribor	Từ 2010	3.908.178,72	79.826.384	8.402.777	Bộ Tài chính Việt Nam bảo lãnh	184.690.681	Bó Tài chính Việt Nam bảo lãnh	Công	
													193.093.458	1.786.274.104
2/	HD ngày	22.09.06	Ngân hàng JIBC Nhật Bản <*>	Từ 2010	74.208.012 EUR	1.706.447.720	184.690.681	Bó Tài chính Việt Nam bảo lãnh	Công					
									193.093.458	1.786.274.104				

III/	Số dư Nợ và Vay dài hạn = (I) + (II)	2.943.838.426	349.958.042
------	--------------------------------------	---------------	-------------

(*) : Bảng 11.629.168,13 USD, lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau bình quân của 5 ngân hàng ĐTT+2,8%/năm/USD và xây dựng được vốn hoá vào nợ gốc, đã hết hạn rút vốn vào tháng 10/2010. Khoản vay VND được hủ tỷ lãi suất 4%/năm/số nợ giải ngân trong năm 2009 và 2%/năm/số nợ giải ngân trong năm 2010 theo qui định của Chính phủ. Năm 2011 trả nợ vào các tháng 3,6,9,12 (365.500 USD và 32.296.500.000 đồng/ký)

(**): Số dư nợ vay là 3.207.911,83 EURO, lãi suất bằng EURIBOR 6 tháng+1,9%/năm, kỳ hiện tại là 3,16%/năm. Lãi trả 6 tháng/lần, toàn bộ lãi vay trong thời gian xây dựng được vốn hoá vào nợ gốc, đã kết thúc rút vốn và vốn hoá lãi vay vào ngày 31/5/2010, kỳ trả nợ đầu tiên bắt đầu vào tháng 11/2010. Năm 2011, đến hạn trả nợ vào th5+11 (168.837,46 EUR/ký) l

22. VON CHU SƠ NHỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Xem Phụ lục I)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đầu năm		Cuối năm	
%	Đầu năm	%	Cuối năm
78,1%	710.164.000.000	79,5%	867.157.460.000
21,9%	198.637.600.000	20,5%	223.404.460.000
100%	908.801.600.000	100%	1.090.561.920.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày đầu năm	908.801.600.000	
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm	181.760.320.000	
- Vốn góp lại ngày cuối năm	1.090.561.920.000	
		Đầu năm
		Cuối năm
	908.801.600.000	Đầu năm
	-	
	-	
	908.801.600.000	

d) Cỗ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	109.056,192	90.880,160
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	109.056,192	90.880,160
- Cổ phiếu phổ thông	109.056,192	90.880,160
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	109.056,192	90.880,160
- Cổ phiếu phổ thông	109.056,192	90.880,160
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

(e) Các quỹ của công ty	84.740.485,821	7.517.608,729	-
- Quỹ đầu tư phát triển	65.913.817,124	7.517.608,729	-
- Quỹ dự phòng tài chính			
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
Cuối năm			
Đầu năm			

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu bán hàng (*)	
Cộng	
Năm nay	1.237.146.742.610
Năm trước	1.431.265.641.859
VND	1.431.265.641.859
(*) Tổng doanh thu phát sinh trong năm là	
Trong đó: doanh thu chảy thử dây chuyền 2 tính vào chi phí giai đoạn đầu tư	
Tính vào hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2010	
Năm nay	1.564.297.125.663
Năm trước	327.150.383.053
VND	1.237.146.742.610

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Chiết khấu thương mại	
Cộng	
Năm nay	25.436.564.340
Năm trước	-
VND	

27 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu bán hàng thuần	
Cộng	
Năm nay	1.211.710.178.270
Năm trước	1.431.265.641.859
VND	1.431.265.641.859

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn của hàng hóa đã bán	
Cộng	
Năm nay	917.013.021.916
Năm trước	1.064.056.921.692
VND	1.064.056.921.692

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi, tiền cho vay	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong năm	
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	
Cộng	
Năm nay	54.502.345.358
Năm trước	2.610.453.918
VND	2.610.453.918

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Lãi tiền vay	
Lỗ do phân bổ chênh lệch tỷ giá giai đoạn đầu tư	
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong năm	
Chi phí tài chính khác	
Cộng	
Năm nay	101.011.754.170
Năm trước	35.837.381.757
VND	35.837.381.757

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Năm nay		Năm trước	
VND		VND	
10.827.113.633	230.003.864	18.826.668.697	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành		Chi phí thuế TNDN hiện hành	
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi		Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi	
phí thuế TNDN hiện hành năm nay		phí thuế TNDN hiện hành năm nay	
Cộng		Cộng	
11.057.117.497		18.826.668.697	

Công ty Cổ phần Xi măng Bút Sơn được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm: 2006 và 2007 và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 05 năm tiếp theo. Năm 2010 là năm thứ ba Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế suất thuế TNDN có hiệu lực từ năm 2010 (25%).

VI . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Số liệu so sánh .
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA), số liệu này đã được phân loại lại để so sánh với số liệu năm nay.

Người lập biểu
Three
Nguyễn Thị Huyền

TP. Kế toán tài chính
Three
Nguyễn Ngọc Tuấn
Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BÚT SƠN
Hàng Trống - Lương Quang Khai

Hà Nam, ngày 20 tháng 01 năm 2011

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Phụ lục 01

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Thặng dư vốn	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư, phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư 01/01/2009	908.801.600.000	8.801.050.000	38.048.515.339	48.923.407.464	7.517.608.729	32.015.400	100.501.004.684
Tăng trong năm	-	-	-	16.990.409.660	-	-	131.786.680.879
Lãi trong năm nay							131.786.680.879
Tăng vốn							
Chênh lệch tỷ giá				16.990.409.660			
Trích quỹ							
Tăng khác							
Số dư 31/12/2010	908.801.600.000	8.801.050.000	147.726.759.282	65.913.817.124	7.517.608.729	32.015.400	104.521.581.339
Tăng trong năm	181.760.320.000	36.352.064.000	107.402.194.290	18.826.668.697	-	-	73.358.337.162
Lãi trong năm	181.760.320.000	36.352.064.000	-	-	-	-	73.358.337.162
Tăng vốn	-	-	-	18.826.668.697	-	-	-
Trích quỹ	-	-	107.402.194.290	-	-	-	-
Tăng khác	-	68.000.000	-	-	-	-	131.787.591.973
Số dư 31/12/2010	1.090.561.920.000	45.085.114.000	(2.276.049.653)	84.740.485.821	7.517.608.729	-	69.336.849.413

Chênh lệch tỷ giá trong quá trình đầu tư của Nhà máy xi măng Bút Sơn 2 được hạch toán theo hướng dẫn tại Công văn số 17537/BTC-TCĐN ngày 26/12/2007 của Bộ Tài Chính.

BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2010

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỨT SƠN
Địa chỉ: xã Thanh Sơn, huyện Kim Bang, tỉnh Hà Nam

CHI TIẾT CÔNG NỢ PHẢI THU CÁC BÊN LIÊN QUAN

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên khách hàng	31/12/2010	01/01/2010
5	Công Ty CP KD xi măng Miền Bắc (xi măng)	11.540.443.101	0
7	Công ty CP Thương Mại Xi Măng	8.532.814.626	6.828.089.540
16	Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên I	60.428.018.235	0
17	Công ty Cổ phần xi măng Hải Vân	0	784.000.000
26	Công ty xi măng Hoàng Thạch	8.549.222.400	95.759.100
27	Công ty xi măng Hải Phòng	17.558.279.400	0
29	Tổng Công ty công nghiệp xi măng Việt Nam	20.071.614.860	0

CHI TIẾT CÔNG NỢ PHẢI TRẢ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên khách hàng	31/12/2010	01/01/2010
1	Công ty CP Vật tư vận tải xi măng	14.168.314.329	13.759.099.185
2	Công ty cổ phần bao bì XM Bút sơn	18.803.765.300	10.866.480.000
3	Công ty cổ phần thạch cao xi măng	16.178.116.600	5.464.773.600
4	Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam	9.449.176.592	0
20	Công ty cổ phần bao bì xi măng Hải Phòng	7.012.000.000	3.259.200.000